

Số: /QĐ-SGDĐT

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách năm 2024

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-SGDĐT ngày 12/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 2195/STC-QLNS ngày 08/8/2024 của Sở Tài chính về việc tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách năm 2024 (không bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ, các khoản chi chế độ cho học sinh) đối với các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT số tiền 6.737.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm ba mươi bảy triệu đồng).

*Chi tiết của các đơn vị theo biểu đính kèm.*

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên trong dự toán còn lại; tăng cường quản lý, thực hiện tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí để hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ đã giao đầu năm.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị có tên tại điều 1, Chánh Văn phòng và Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính Sở GDĐT căn cứ quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- KBNN tỉnh, huyện;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Tạ Việt Hùng

## Phụ lục

### TỔNG HỢP TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2024 của Sở GD&ĐT)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương loại khoản/ Mã KB	Nguồn thường xuyên	Nguồn không thường xuyên	Tổng cộng
	<b>Tổng cộng</b>			<b>4.517</b>	<b>2.220</b>	<b>6.737</b>
<b>A</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>			<b>4.444</b>	<b>2.216</b>	<b>6.660</b>
<b>I</b>	<b>Khối THPT</b>		<b>Loại 070-074</b>	<b>4.207</b>	<b>-</b>	<b>4.207</b>
1	Trường THPT Sơn Động số 1	1093052	1163	114		114
2	Trường THPT Sơn Động số 2	1093056	1163	101		101
3	Trường THPT Sơn Động số 3	1089921	1163	71		71
4	Trường THPT Lục Ngạn số 1	1063007	1167	151		151
5	Trường THPT Lục Ngạn số 2	1066611	1167	138		138
6	Trường THPT Lục Ngạn số 3	1093176	1167	142		142
7	Trường THPT Lục Ngạn số 4	1066712	1167	125		125
8	Trường THPT Lục Nam	1061539	1162	148		148
9	Trường THPT Phương Sơn	1061536	1162	108		108
10	Trường THPT Cẩm Lý	1061548	1162	119		119
11	Trường THPT Tứ Sơn	1063249	1162	125		125
12	Trường THPT Yên Thế	1063240	1169	108		108
13	Trường THPT Bố Hạ	1061538	1169	112		112
14	Trường THPT Mỏ Trạng	1061543	1169	77		77
15	Trường THPT Lạng Giang số 1	1063008	1166	153		153
16	Trường THPT Lạng Giang số 2	1063005	1166	147		147
17	Trường THPT Lạng Giang số 3	1063241	1166	120		120
18	Trường THPT Tân Yên số 1	1063244	1170	141		141
19	Trường THPT Tân Yên số 2	1063242	1170	141		141

20	Trường THPT Nhã Nam	1061547	1170	91	91
21	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	1063245	1164	134	134
22	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	1063246	1164	145	145
23	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	1063252	1164	117	117
24	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	1093177	1164	110	110
25	Trường THPT Việt Yên số 1	1061549	1168	133	133
26	Trường THPT Việt Yên số 2	1063006	1168	125	125
27	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1066448	1168	100	100
28	Trường THPT Yên Dũng số 1	1063247	1165	134	134
29	Trường THPT Yên Dũng số 2	1063248	1165	129	129
30	Trường THPT Yên Dũng số 3	1093175	1165	111	111
31	Trường THPT Chuyên BG	1063239	1161	171	171
32	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1063243	1161	135	135
33	Trường THPT Thái Thuận	1063237	1161	118	118
34	Trường THPT Giáp Hải	1109592	1161	113	113
<b>II</b>	<b>Khối Trung tâm</b>		<b>Loại 070-075</b>	<b>237</b>	<b>- 237</b>
1	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Sơn Động	1014658	1163	25	25
2	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Ngạn	1015404	1167	25	25
3	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Nam	1014869	1162	24	24
4	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lạng Giang	1079699	1166	25	25
5	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Tân Yên	1013764	1170	25	25
6	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Yên Dũng	1063236	1165	24	24
7	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Việt Yên	1014861	1168	24	24
8	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Hiệp Hòa	1063009	1164	29	29
9	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh BG	1125195	1161	36	36
<b>III</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo (SNC)</b>	<b>1061542</b>	<b>1161</b>		<b>2.216 2.216</b>

	Chi sự nghiệp chung cấp tỉnh		Loại 070-098		73	73
	KP tập huấn, bồi dưỡng giáo viên		Loại 070-098		25	25
	Xây dựng trường học số; Xây dựng CSDL bài giảng điện tử và cung cấp dịch vụ khóa học trực tuyến chuẩn hóa phục vụ đổi mới hoạt động dạy và học. 'Xây dựng công cụ chuyên đổi số toàn diện công tác kiểm tra đánh giá ở bậc phổ thông. Nội dung chi tiết và dự kiến kinh phí thực hiện theo KH 324/KH-UBND ngày 13/7/2021 và KH 146/KH-UBND 28/6/2019)		Loại 070-074		180	180
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với Tiểu học: Lớp 5		Loại 070-072		54	54
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THCS: Lớp 9		Loại 070-073		54	54
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THPT		Loại 070-074		1.530	1.530
	Hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia		Loại 070-074		300	300
<b>B</b>	<b>Chi Sự nghiệp đào tạo</b>				0	0
<b>C</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Chương 422-Loại 340- Khoản 341)</b>	<b>1061540</b>	<b>1161</b>	<b>73</b>	<b>4</b>	<b>77</b>
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			73		73
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				4	4